

	Mã số	Tổng số	Chia ra										Chia theo loại đơn vị hành chính			
			Nông thôn	Đô thị	Miền núi	Vùng cao	Biên giới đất liền	Hải đảo	ATK	Dân tộc thiểu số	Nông thôn mới	Nghèo, khó khăn	Loại đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Ghi chú:		Cột 9: Chỉ thống kê số lượng đơn vị hành chính có tỷ lệ dân tộc thiểu số từ 30% trở lên tương ứng với các dòng của cột A.														

Biểu số 0101.N/BNV-TCHC: Số đơn vị hành chính

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Các đơn vị hành chính của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam gồm có:
 - + Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh);
 - + Huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp huyện);
 - + Xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã);
 - + Đơn vị hành chính – kinh tế đặc biệt.

- Số đơn vị hành chính từng cấp (cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã và đơn vị hành chính – kinh tế đặc biệt) là số đơn vị hành chính hiện có đến thời điểm thống kê của từng cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã và số đơn vị hành chính – kinh tế đặc biệt trong cả nước.

- Tổng số đơn vị hành chính các cấp (cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã và đơn vị hành chính – kinh tế đặc biệt) là tổng số đơn vị hành chính hiện có đến thời điểm thống kê của cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã và đơn vị hành chính – kinh tế đặc biệt trong cả nước.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số đơn vị hành chính tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 2: Ghi số đơn vị hành chính là nông thôn tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 3: Ghi số đơn vị hành chính là đô thị tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 4: Ghi số đơn vị hành chính là miền núi tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 5: Ghi số đơn vị hành chính là vùng cao tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 6: Ghi số đơn vị hành chính là biên giới đất liền tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 7: Ghi số đơn vị hành chính là hải đảo tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 8: Ghi số đơn vị hành chính là an toàn khu tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 9: Chỉ thống kê số lượng đơn vị hành chính có tỷ lệ dân tộc thiểu số từ 30% trở lên tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 10: Ghi số đơn vị hành chính là nông thôn mới tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 11: Ghi số đơn vị hành chính nghèo, khó khăn tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 12: Ghi số đơn vị hành chính kinh tế đặc biệt tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 13: Ghi số đơn vị hành chính loại I tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 14: Ghi số đơn vị hành chính loại II tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 15: Ghi số đơn vị hành chính loại III tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan chuyên môn thuộc ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Sở Nội vụ) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp.

Biểu số: 0102a.N/BNV-TCHC
 Ngày nhận báo cáo:
 Ngày 15 tháng 3 năm sau

**SỐ TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH
 TRONG CÁC CƠ QUAN NHÀ
 NƯỚC Ở TRUNG ƯƠNG**
 Năm...

Đơn vị báo cáo:
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Vụ Tổ chức – Biên chế

Đơn vị tính: Số tổ chức

	Mã số	Số tổ chức
A	B	1
Tổng số	01	
<i>Chia ra:</i>		
- Số tổ chức cấp tổng cục và tương đương	02	
- Số tổ chức cấp vụ, cục và tương đương thuộc cơ cấu tổ chức của bộ và tương đương	03	
- Số tổ chức cấp vụ, cục và tương đương thuộc cơ cấu tổ chức của tổng cục và tương đương	04	
- Số tổ chức cấp chi cục thuộc cơ cấu tổ chức của cục thuộc bộ	05	
- Số tổ chức cấp chi cục thuộc cơ cấu tổ chức của cục thuộc tổng cục	06	
- Số tổ chức cấp phòng thuộc cơ cấu tổ chức của văn phòng, thanh tra, vụ, cục và tổ chức tương đương thuộc bộ	07	
- Số tổ chức cấp phòng thuộc cơ cấu tổ chức của văn phòng, thanh tra, vụ, cục và tổ chức tương đương thuộc tổng cục	08	
- Số tổ chức cấp phòng và tổ chức tương đương thuộc cơ cấu tổ chức của chi cục thuộc cục thuộc bộ	09	
- Số tổ chức cấp phòng và tổ chức tương đương thuộc cơ cấu tổ chức của chi cục thuộc cục thuộc tổng cục	10	

Biểu số: 0102a.N/BNV-TCHC Số tổ chức hành chính trong các cơ quan nhà nước ở Trung ương

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số tổ chức, bộ máy trong các cơ quan nhà nước ở các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ ở Trung ương gồm:

a) Các tổ chức hành chính do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập và trực tiếp chỉ đạo, quản lý.

b) Các tổ chức hành chính của bộ, cơ quan ngang bộ (sau đây gọi tắt là bộ), gồm:

- Văn phòng, thanh tra, vụ, cục, tổng cục và tổ chức tương đương thuộc cơ cấu tổ chức của bộ;

- Văn phòng, thanh tra (nếu có), vụ, cục và tổ chức tương đương thuộc cơ cấu tổ chức của tổng cục và tổ chức tương đương tổng cục (sau đây gọi tắt là tổng cục);

- Phòng thuộc cơ cấu tổ chức của văn phòng, thanh tra, vụ (nếu có), cục và tổ chức tương đương thuộc bộ;

- Phòng thuộc cơ cấu tổ chức của văn phòng, cục và tổ chức tương đương thuộc tổng cục;

- Chi cục và tổ chức tương đương thuộc cơ cấu tổ chức của cục thuộc bộ (sau đây gọi tắt là chi cục thuộc cục thuộc bộ);

- Chi cục và tổ chức tương đương thuộc cơ cấu tổ chức của cục thuộc tổng cục (sau đây gọi tắt là chi cục thuộc cục thuộc tổng cục);

- Phòng và tổ chức tương đương thuộc cơ cấu tổ chức của chi cục thuộc cục thuộc bộ;

- Phòng và tổ chức tương đương thuộc cơ cấu tổ chức của chi cục thuộc cục thuộc tổng cục.

c) Các tổ chức hành chính của cơ quan thuộc Chính phủ (nếu có).

- Tổ chức hành chính thuộc cơ cấu tổ chức của cơ quan thuộc Chính phủ;

- Phòng thuộc cơ cấu tổ chức của tổ chức hành chính thuộc cơ quan thuộc Chính phủ.

Số tổ chức, bộ máy trong các cơ quan hành chính là số các tổ chức, bộ máy hiện có đến thời điểm thống kê trong các cơ quan hành chính cả nước.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số tổ chức tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Số liệu thống kê do Vụ (Ban) Tổ chức cán bộ của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập và trực tiếp chỉ đạo, quản lý tổng hợp, báo cáo.

Biểu số: 0102b.N/BNV-TCHC
 Ngày nhận báo cáo:
 Ngày 15 tháng 3 năm sau

**SỐ TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH
 TRONG CÁC CƠ QUAN NHÀ
 NƯỚC Ở ĐỊA PHƯƠNG**
 Năm...

Đơn vị báo cáo:
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Vụ Tổ chức – Biên chế

Đơn vị tính: Số tổ chức

	Mã số	Số tổ chức
A	B	1
Tổng số	01	
<i>Chia ra:</i>		
Số cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh (gọi là sở)	02	
Số tổ chức hành chính thuộc cơ cấu tổ chức của sở	03	
Số tổ chức hành chính của chi cục thuộc sở	04	
Các tổ chức hành chính khác thuộc UBND cấp tỉnh	05	
Số cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện (gọi là phòng cấp huyện)	06	
Các tổ chức hành chính khác thuộc UBND cấp huyện	07	

Biểu số: 0102b.N/BNV-TCHC Số tổ chức hành chính trong các cơ quan nhà nước ở địa phương

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Các tổ chức hành chính ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi tắt là cấp tỉnh), gồm:

- Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (sau đây gọi tắt là sở);
- Văn phòng, thanh tra, phòng chuyên môn, nghiệp vụ, chi cục và tổ chức tương đương thuộc cơ cấu tổ chức của sở;
- Phòng thuộc cơ cấu tổ chức của chi cục thuộc sở;
- Các tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
- Văn phòng, phòng, chi cục và tổ chức tương đương thuộc cơ cấu tổ chức của tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Các tổ chức hành chính ở huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi tắt là cấp huyện), gồm:

- Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện (sau đây gọi tắt là phòng cấp huyện);
- Các tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Số tổ chức hành chính trong các cơ quan nhà nước ở địa phương là số các tổ chức hành chính hiện có đến thời điểm thống kê trong các cơ quan nhà nước ở các địa phương trong cả nước.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi số tổ chức tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan chuyên môn thuộc ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Sở Nội vụ) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp.

Biểu số: 0103.N/BNV-TCHC
 Ngày nhận báo cáo: Ngày 15 tháng
 3 năm sau

**SỐ LƯỢNG THÔN,
 TỔ DÂN PHỐ**
 Năm:.....

Đơn vị báo cáo:
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Vụ Chính quyền địa phương

Đơn vị tính: Số thôn, tổ dân phố

Đơn vị hành chính	Mã số	Tổng số	Số thôn	Số tổ dân phố
A	B	1	2	3
- Huyện ...				

Biểu số 0103.N/BNV-TCHC: Số lượng thôn, tổ dân phố**1. Khái niệm, phương pháp tính**

- Thôn, làng, ấp, bản, buôn, bon, phum, sóc,... (gọi chung là thôn); thôn được tổ chức ở xã; dưới xã là thôn.

- Tổ dân phố, khu phố, khối phố, khóm, tiểu khu,... (gọi chung là tổ dân phố); tổ dân phố được tổ chức ở phường, thị trấn; dưới phường, thị trấn là tổ dân phố.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số thôn, tổ dân phố.

Cột 2: Ghi số thôn.

Cột 3: Ghi số tổ dân phố.

3. Nguồn số liệu

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan chuyên môn thuộc ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Sở Nội vụ) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp.

Biểu số 0201.K/BNV-CBCCVC: Số đại biểu hội đồng nhân dân

1. Khái niệm, phương pháp tính

Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của nhân dân, do nhân dân địa phương bầu ra, chịu trách nhiệm trước nhân dân địa phương và cơ quan nhà nước cấp trên. Đại biểu Hội đồng nhân dân là người đại diện cho ý chí, nguyện vọng của Nhân dân địa phương; liên hệ chặt chẽ với cử tri, chịu sự giám sát của cử tri, thực hiện chế độ tiếp xúc, báo cáo với cử tri về hoạt động của mình và của Hội đồng nhân dân, trả lời những yêu cầu, kiến nghị của cử tri; xem xét, đôn đốc việc giải quyết khiếu nại, tố cáo.

Số đại biểu Hội đồng nhân dân là số lượng đại biểu được bầu ra tại cuộc bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp (tỉnh, huyện, xã) trong 01 nhiệm kỳ.

Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh/thành phố, huyện/quận/thị xã/thành phố, xã/phường/thị trấn là tỷ lệ phần trăm nữ đại biểu Hội đồng nhân dân so với tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân cùng khoá.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp t khóa k (\%)} = \frac{\text{Số nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp t khóa k}}{\text{Tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân cấp t khóa k}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp của cả tỉnh tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 2: Ghi tổng số nữ đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp của cả tỉnh tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 3: Ghi tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp của cả tỉnh tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 4: Ghi tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân của cấp tỉnh tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 5: Ghi số đại biểu nữ Hội đồng nhân dân của cấp tỉnh tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 6: Ghi tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân của cấp tỉnh tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 7: Ghi tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân của cấp huyện tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 8: Ghi số nữ đại biểu Hội đồng nhân dân của cấp huyện tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 9: Ghi tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân của cấp huyện tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 10: Ghi tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân của cấp xã tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 11: Ghi số nữ đại biểu Hội đồng nhân dân của cấp xã tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 12: Ghi tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân của cấp xã tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan chuyên môn thuộc ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Sở Nội vụ) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp.

Biểu số: 0202a.N/BNV-CBCCVC
 Ngày nhận báo cáo:
 Ngày 15 tháng 3 năm sau

**SỐ LÃNH ĐẠO CƠ QUAN
 QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC
 TRUNG ƯƠNG**
 Có đến ngày 31 tháng 12 năm...

Đơn vị báo cáo:
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Vụ Công chức – Viên chức

Đơn vị tính: Người

A	Mã số	Số lãnh đạo cơ quan quản lý nhà nước trung ương (người)		Tỷ lệ nữ đảm nhiệm chức vụ lãnh đạo cơ quan QLNN trung ương (%)
		Tổng số	Trong đó: Nữ	
	B	1	2	3=2/1%
Tổng số	01			
1. Chia theo trình độ học vấn				
- Sơ cấp	02			
- Trung cấp	03			
- Cao đẳng	04			
- Đại học	05			
- Thạc sĩ	06			
- Tiến sĩ	07			
2. Chia theo trình độ lý luận chính trị				
- Sơ cấp	08			
- Trung cấp	09			
- Cao cấp	10			
- Đại học	11			
3. Trong đó: Học hàm				
- Phó giáo sư	12			
- Giáo sư	13			
4. Chia theo dân tộc				
- Kinh	14			
- Dân tộc khác	15			
5. Chia theo tôn giáo				
- Có tôn giáo	16			
- Không tôn giáo	17			
6. Trong đó: Đảng viên	18			

	Mã số	Số lãnh đạo cơ quan quản lý nhà nước trung ương (người)		Tỷ lệ nữ đảm nhiệm chức vụ lãnh đạo cơ quan QLNN trung ương (%)
		Tổng số	Trong đó: Nữ	
A	B	1	2	3=2/1%
7. Chia theo nhóm tuổi				
- Từ 30 trở xuống	19			
- Từ 31 đến 40	20			
- Từ 41 đến 50	21			
- Từ 51 đến 55	22			
- Từ 56 đến 60	23			
- Trên 60 tuổi	24			
7. Chia theo chức vụ				
- Bộ trưởng và tương đương	25			
- Thứ trưởng và tương đương	26			
- Tổng cục trưởng và tương đương	27			
- Phó Tổng cục trưởng và tương đương	28			
- Cục trưởng, Vụ trưởng và tương đương	29			
- Phó Cục trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương	30			

	Mã số	Tổng số lãnh đạo			Cấp tỉnh			Cấp huyện			Cấp xã		
		Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ đảm nhiệm chức vụ lãnh đạo	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ đảm nhiệm chức vụ lãnh đạo cấp tỉnh	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ đảm nhiệm chức vụ lãnh đạo cấp huyện	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ đảm nhiệm chức vụ lãnh đạo cấp xã
		(Người)	(Người)	(%)	(Người)	(Người)	(%)	(Người)	(Người)	(%)	(Người)	(Người)	(%)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp	29												
- Giám đốc, Phó Giám đốc Sở và tương đương	30							x	x	x	x	x	x
- Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng các phòng chuyên môn và tương đương	31										x	x	x

Biểu số 0202a.N/BNV-CBCCVC: Số lãnh đạo cơ quan quản lý nhà nước Trung ương

Biểu số 0202b.N/BNV-CBCCVC: Số lãnh đạo chính quyền, cơ quan quản lý nhà nước cấp địa phương

1. Khái niệm, phương pháp tính

Phạm vi thu thập của biểu này gồm lãnh đạo trong các cơ quan Chính phủ ở cấp trung ương, Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân các cấp ở địa phương.

a) Cơ quan quản lý nhà nước trung ương bao gồm: Bộ, cơ quan ngang bộ.

- Lãnh đạo chủ chốt của các bộ, cơ quan ngang bộ gồm: Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ; Thứ trưởng và tương đương;

- Các chức danh lãnh đạo cơ quan quản lý nhà nước còn lại: Tổng cục trưởng, Phó Tổng cục trưởng và tương đương; Cục trưởng, Phó Cục trưởng và tương đương; Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương;

b) Chính quyền địa phương bao gồm: Hội đồng nhân dân và ủy ban nhân dân các cấp. Đối với chính quyền đô thị không tổ chức hội đồng nhân dân quận, phường sẽ không bao gồm hội đồng nhân dân ở các cấp này.

- Lãnh đạo chủ chốt của hội đồng nhân dân, ủy ban nhân dân các cấp gồm:

+ Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân các cấp;

+ Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp;

- Lãnh đạo cơ quan quản lý nhà nước ở địa phương gồm:

+ Giám đốc, Phó Giám đốc Sở và tương đương (bao gồm trưởng ban thuộc hội đồng nhân dân cấp tỉnh);

+ Trưởng phòng, Phó trưởng phòng của các phòng và tương đương thuộc Văn phòng UBND tỉnh; Trưởng phòng, Phó trưởng phòng của các phòng và tương đương thuộc Sở; Trưởng phòng, Phó trưởng phòng của các phòng thuộc UBND huyện.

c) Cơ quan chính quyền địa phương có cán bộ chủ chốt là nữ thoả mãn điều kiện có ít nhất 01 lãnh đạo chủ chốt của hội đồng nhân dân, ủy ban nhân dân là nữ.

d) Tỷ lệ nữ đảm nhiệm chức vụ lãnh đạo chính quyền, cơ quan quản lý nhà nước là số phần trăm nữ là lãnh đạo chính quyền, cơ quan quản lý nhà nước so với tổng số lãnh đạo chính quyền, cơ quan quản lý nhà nước cùng khoá.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ nữ đảm nhiệm chức vụ lãnh đạo chính quyền, cơ quan quản lý nhà nước (\%)} = \frac{\text{Số nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền, cơ quan quản lý nhà nước khoá t}}{\text{Tổng số lãnh đạo chính quyền, cơ quan quản lý nhà nước cùng khoá}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu

Biểu số 0202a.N/BNV-CBCCVC: Số lãnh đạo cơ quan quản lý nhà nước Trung ương

Cột 1: Ghi tổng số lãnh đạo cơ quan quản lý nhà nước tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 2: Ghi số nữ lãnh đạo cơ quan quản lý nhà nước tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 3: Ghi tỷ lệ nữ lãnh đạo cơ quan quản lý nhà nước tương ứng với các dòng của cột A.

Biểu số 0202b.N/BNV-CBCCVC: Số lãnh đạo chính quyền, cơ quan quản lý nhà nước cấp địa phương

Cột 1: Ghi tổng số lãnh đạo chính quyền, cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 2: Ghi tổng số nữ lãnh đạo chính quyền, cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 3: Ghi tỷ lệ nữ lãnh đạo chính quyền, cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 4: Ghi tổng số lãnh đạo chính quyền, cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 5: Ghi số nữ lãnh đạo chính quyền, cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 6: Ghi tỷ lệ nữ lãnh đạo chính quyền, cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 7: Ghi tổng số lãnh đạo chính quyền, cơ quan quản lý nhà nước cấp huyện tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 8: Ghi số nữ lãnh đạo chính quyền, cơ quan quản lý nhà nước cấp huyện tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 9: Ghi tỷ lệ nữ lãnh đạo chính quyền, cơ quan quản lý nhà nước cấp huyện tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 10: Ghi tổng số lãnh đạo chính quyền cấp xã tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 11: Ghi số nữ lãnh đạo chính quyền cấp xã tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 12: Ghi tỷ lệ nữ lãnh đạo chính quyền cấp xã tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

- **Biểu số 0202a.N/BNV-CBCCVC**: Số liệu thống kê do Vụ (Ban) Tổ chức cán bộ của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tổng hợp.

- **Biểu số 0202b.N/BNV-CBCCVC**: Số liệu thống kê do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan chuyên môn thuộc ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Sở Nội vụ) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp.

Biểu số: 0203.N/BNV-CBCCVC

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

**SỐ LƯỢNG CÁN BỘ,
CÔNG CHỨC TỪ CẤP
HUYỆN TRỞ LÊN**

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ Công chức - Viên chức

Năm...

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số	Cấp trung ương	Cấp tỉnh	Cấp huyện
A	B	1=2+3+4	2	3	4
1. Tổng số biên chế được giao	01				
2. Tổng số cán bộ, công chức có mặt đến 31/12	02				
2.1 Trong đó: - Đảng viên	03				
- Nữ	04				
2.2 Chia theo dân tộc					
- Kinh	...				
- Dân tộc khác					
2.3 Chia theo tôn giáo					
- Có tôn giáo					
- Không tôn giáo					
2.4 Chia theo ngạch công chức					
- Nhân viên					
- Cán sự và tương đương					
- Chuyên viên và tương đương					
- Chuyên viên chính và tương đương					
- Chuyên viên cao cấp và tương đương					
2.5 Chia theo trình độ học vấn					
- Sơ cấp					
- Trung cấp					
- Cao đẳng					
- Đại học					
- Thạc sĩ					
- Tiến sĩ					
2.6 Trong đó: Học hàm					
- Phó giáo sư					
- Giáo sư					
2.7 Chia theo trình độ ngoại ngữ					
- Tiếng Anh					
+ Đại học trở lên					
+ Chứng chỉ theo KNLNNVN (chi tiết 6 bậc theo TT01/2014/TT-BGDĐT)					
+ Chứng chỉ khác					
- Ngoại ngữ khác					
+ Đại học trở lên					
+ Chứng chỉ khác					
2.8 Tiếng dân tộc					
- Có chứng chỉ					

	Mã số	Tổng số	Cấp trung ương	Cấp tỉnh	Cấp huyện
A	B	$1=2+3+4$	2	3	4
- Sử dụng giao tiếp được					
2.9 Chia theo trình độ tin học					
- Đại học trở lên					
- Trung cấp, cao đẳng					
- Chứng chỉ					
2.10 Chia theo trình độ lý luận chính trị					
- Sơ cấp					
- Trung cấp					
- Cao cấp					
- Đại học					
2.11 Chia theo nhóm tuổi					
- Từ 30 trở xuống					
- Từ 31 đến 40					
- Từ 41 đến 50					
- Từ 51 đến 55					
- Từ 56 đến 60					
- Trên 60 tuổi					
3. Tổng số biên chế thực hiện tình giảm trong năm					

Biểu số 0203.N/BNV-CBCCVC: Số lượng cán bộ, công chức từ cấp huyện trở lên

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cán bộ là công dân Việt Nam, được bầu cử, phê chuẩn, bổ nhiệm giữ chức vụ, chức danh theo nhiệm kỳ trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị – xã hội ở trung ương, ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh), ở huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là cấp huyện), trong biên chế và hưởng lương từ ngân sách nhà nước. (Khoản 1, Điều 4 Luật cán bộ, công chức năm 2008).

Công chức là công dân Việt Nam, được tuyển dụng, bổ nhiệm vào ngạch, chức vụ, chức danh tương ứng với vị trí việc làm trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện; trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân mà không phải là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng; trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân mà không phải là sĩ quan, hạ sĩ quan phục vụ theo chế độ chuyên nghiệp, công nhân công an, trong biên chế và hưởng lương từ ngân sách nhà nước. (Khoản 1, Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức).

Số lượng cán bộ, công chức từ cấp huyện trở lên là tổng số người thỏa mãn khái niệm nêu trên tính tại (đến) thời điểm 31/12.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số lượng cán bộ, công chức từ cấp huyện trở lên tương ứng với các dòng của cột A

Cột 2: Ghi tổng số lượng cán bộ, công chức cấp trung ương tương ứng với các dòng của cột A

Cột 3: Ghi tổng số lượng cán bộ, công chức cấp tỉnh tương ứng với các dòng của cột A

Cột 4: Ghi tổng số lượng cán bộ, công chức cấp huyện tương ứng với các dòng của cột A

3. Nguồn số liệu

a) Các cơ quan, đơn vị ở Trung ương:

- Ban Tổ chức Trung ương (số liệu khối cơ quan Đảng ở trung ương);
- Tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương;
- Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội, Kiểm toán Nhà nước;

- Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập mà không phải là đơn vị sự nghiệp công lập; (sau đây gọi là cơ quan quản lý công chức ở Trung ương).

b) Các cơ quan, đơn vị ở địa phương:

- Tỉnh ủy, thành ủy trực thuộc Trung ương;
- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
- Tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương.

Số liệu ở địa phương do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan chuyên môn thuộc ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Sở Nội vụ) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp.

Biểu số: 0204a.N/BNV-CBCCVC
 Ngày nhận báo cáo:
 Ngày 15 tháng 3 năm sau

**SỐ LƯỢNG CÁN BỘ,
 CÔNG CHỨC CẤP XÃ**
 Năm...

Đơn vị báo cáo:
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Vụ Chính quyền địa phương

Đơn vị tính: Người

A	Mã số	Tổng số	Trong đó	
			Cán bộ	Công chức
Tổng số	01	1	2	3
1. Trong đó: - Đảng viên	02			
- Nữ	03			
2. Chia theo dân tộc				
- Kinh	...			
- Dân tộc khác				
3. Chia theo tôn giáo				
- Có tôn giáo				
- Không tôn giáo				
4 Chia theo ngạch công chức				
- Nhân viên				
- Cán sự và tương đương				
- Chuyên viên và tương đương				
- Chuyên viên chính và tương đương				
5. Chia theo trình độ học vấn				
- Tiểu học				
- Trung học cơ sở				
- Trung học phổ thông				
- Sơ cấp				
- Trung cấp				
- Cao đẳng				
- Đại học				
- Thạc sĩ				
- Tiến sĩ				
6. Chia theo trình độ ngoại ngữ				
- Tiếng Anh				
+ Đại học trở lên				
+ Chứng chỉ theo KNLNNVN (chi tiết 6 bậc theo TT01/2014/TT-BGDĐT)				
+ Chứng chỉ khác				
- Ngoại ngữ khác				
+ Đại học trở lên				
+ Chứng chỉ khác				
7. Tiếng dân tộc				
- Có chứng chỉ				
- Sử dụng giao tiếp được				
8. Chia theo trình độ tin học				
- Đại học trở lên				
- Trung cấp, cao đẳng				
- Chứng chỉ				
9. Chia theo trình độ lý luận chính trị				

	Mã số	Tổng số	Trong đó	
			Cán bộ	Công chức
A	B	1	2	3
- Sơ cấp				
- Trung cấp				
- Cao cấp				
- Đại học				
10. Chia theo nhóm tuổi				
- Từ 30 trở xuống				
- Từ 31 đến 40				
- Từ 41 đến 50				
- Từ 51 đến 55				
- Từ 56 đến 60				
- Trên 60 tuổi				
11. Công chức luân chuyển từ cấp huyện				

Biểu số: 0204b.N/BNV-CBCCVC
 Ngày nhận báo cáo:
 Ngày 15 tháng 3 năm sau

**SỐ LƯỢNG NGƯỜI
 HOẠT ĐỘNG KHÔNG
 CHUYÊN TRÁCH CẤP XÃ**
 Năm...

Đơn vị báo cáo:
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Vụ Chính quyền địa phương

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số	Trong đó:	
			Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã	Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố
A	B	1	2	3
Tổng số	01			
1. Trong đó: - Đảng viên	02			
- Nữ	03			
2. Chia theo dân tộc				
- Kinh	04			
- Dân tộc khác	05			
3. Chia theo tôn giáo				
- Có tôn giáo	06			
- Không tôn giáo	07			
4. Chia theo trình độ học vấn				
- Tiểu học	08			
- Trung học cơ sở	09			
- Trung học phổ thông	10			
- Sơ cấp	11			
- Trung cấp	12			
- Cao đẳng	13			
- Đại học	14			
- Thạc sĩ	15			
- Tiến sĩ	16			
5. Trong đó: Trình độ ngoại ngữ				
- Tiếng Anh				
+ Đại học trở lên	17			
+ Chứng chỉ khác	18			
- Ngoại ngữ khác				
+ Đại học trở lên	19			
+ Chứng chỉ khác	20			
6. Tiếng dân tộc				
- Có chứng chỉ	21			
- Sử dụng giao tiếp được	22			
7. Trong đó: Trình độ tin học				
- Trung cấp trở lên	23			
- Chứng chỉ	24			
8. Trong đó: Trình độ lý luận chính trị				
- Sơ cấp	25			
- Trung cấp	26			
- Cao cấp	27			

	Mã số	Tổng số	Trong đó:	
			Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã	Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố
A	B	1	2	3
- Đại học	28			
9. Chia theo nhóm tuổi				
- Từ 30 trở xuống	29			
- Từ 31 đến 40	30			
- Từ 41 đến 50	31			
- Từ 51 đến 55	32			
- Từ 56 đến 60	33			
- Trên 60 tuổi	34			

Biểu số 0204a.N/BNV-CBCCVC: Số lượng cán bộ, công chức cấp xã**Biểu số 0204b.N/BNV-CBCCVC: Số lượng người hoạt động không chuyên trách cấp xã****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Cán bộ xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) là công dân Việt Nam, được bầu cử giữ chức vụ theo nhiệm kỳ trong Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy, người đứng đầu tổ chức chính trị – xã hội; công chức cấp xã là công dân Việt Nam được tuyển dụng giữ một chức danh chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã, trong biên chế và hưởng lương từ ngân sách nhà nước. (Khoản 3, Điều 4 Luật cán bộ, công chức năm 2008).

Cán bộ không chuyên trách là những người chỉ tham gia việc công trong một phần thời gian lao động. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định khung về số lượng và mức phụ cấp cho cán bộ không chuyên trách trong hệ thống chính trị ở cấp cơ sở (kể cả trưởng thôn) (Nghị quyết 17-NQ/TW ngày 18 tháng 3 năm 2002 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng).

Số lượng cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách cấp xã là tổng số người thỏa mãn khái niệm, quy định nêu trên.

2. Cách ghi biểu**Biểu số 0204a.N/BNV-CBCCVC: Số lượng cán bộ, công chức cấp xã**

Cột 1: Ghi tổng số lượng cán bộ, công chức cấp xã tương ứng với các dòng của cột A

Cột 2: Ghi số lượng cán bộ cấp xã tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 3: Ghi số lượng công chức cấp xã tương ứng với các dòng của cột A.

Biểu số 0204b.N/BNV-CBCCVC: Số lượng người hoạt động không chuyên trách cấp xã

Cột 1: Ghi tổng số người hoạt động không chuyên trách cấp xã và ở thôn, tổ dân phố tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 2: Ghi số lượng người hoạt động không chuyên trách cấp xã tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 3: Ghi số người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan chuyên môn thuộc ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Sở Nội vụ) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp.

Biểu số: 0206a.N/BNV-CBCCVC

SỐ LƯỢNG VIÊN CHỨC

Đơn vị báo cáo:

Ngày nhận báo cáo:

(Lĩnh vực Y tế)

Đơn vị nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

Năm...

Vụ Công chức - Viên chức

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Số lượng viên chức
A	B	1
Tổng số	01	
1. Trong đó: - Đảng viên	02	
- Nữ	03	
2. Chia theo dân tộc		
- Kinh	04	
- Dân tộc khác	05	
3. Chia theo tôn giáo		
- Có tôn giáo	06	
- Không tôn giáo	07	
4. Chia theo trình độ học vấn		
- Tiểu học	08	
- Trung học cơ sở	09	
- Trung học phổ thông	10	
- Sơ cấp	11	
- Trung cấp	12	
- Cao đẳng	13	
- Đại học	14	
- Thạc sĩ	15	
- Tiến sĩ	16	
5. Trong đó: Học hàm		
- Giáo sư	17	
- Phó giáo sư	18	
6. Chia theo trình độ ngoại ngữ		
- Tiếng Anh		
+ Đại học trở lên	19	
+ Chứng chỉ theo KNLNNVN (chi tiết 6 bậc theo TT01/2014/TT-BGDĐT)	20	
+ Chứng chỉ khác	21	
- Ngoại ngữ khác		
+ Đại học trở lên	22	
+ Chứng chỉ khác	23	
- Tiếng dân tộc		
+ Có chứng chỉ	24	
+ Sử dụng giao tiếp được	25	
7. Chia theo trình độ tin học		
- Đại học trở lên	26	
- Trung cấp, cao đẳng	27	
- Chứng chỉ	28	

	Mã số	Số lượng viên chức
A	B	1
8. Chia theo trình độ lý luận chính trị		
- Sơ cấp	29	
- Trung cấp	30	
- Cao cấp	31	
- Đại học	32	
9. Chia theo chuyên ngành y, dược		
9.1. Chuyên ngành y		
- Bác sĩ sau đại học	33	
- Bác sĩ	34	
- Y tế công cộng	35	
- Y sĩ	36	
- Điều dưỡng	37	
- Kỹ thuật viên y	38	
- Hộ sinh	39	
- Trình độ khác	40	
9.2. Chuyên ngành dược		
- Dược sĩ sau đại học	41	
- Dược sĩ đại học	42	
- Dược sĩ (cao đẳng + trung cấp)	43	
- Trình độ khác	44	
5. Chia theo chức danh nghề nghiệp viên chức		
- Hạng I	45	
- Hạng II	46	
- Hạng III	47	
- Hạng IV	48	
2.8 Chia theo nhóm tuổi		
- Từ 30 trở xuống	49	
- Từ 31 đến 40	50	
- Từ 41 đến 50	51	
- Từ 51 đến 55	52	
- Từ 56 đến 60	53	
- Trên 60 tuổi	54	

Biểu số: 0206b.N/BNV-CBCCVC
 Ngày nhận báo cáo:
 Ngày 15 tháng 3 năm sau

SỐ LƯỢNG VIÊN CHỨC
(Lĩnh vực giáo dục, khoa học
công nghệ, khoa học xã hội,
văn hoá, thể thao và du lịch và
lĩnh vực khác)
 Năm...

Đơn vị báo cáo:
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Vụ Công chức - Viên chức

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Số lượng viên chức
A	B	1
Tổng số	01	
1. Trong đó: - Đảng viên	02	
- Nữ	03	
2. Chia theo dân tộc		
- Kinh	04	
- Dân tộc thiểu số	05	
3. Chia theo tôn giáo		
- Không tôn giáo	06	
- Có theo tôn giáo	07	
4. Chia theo trình độ học vấn		
- Tiểu học	08	
- Trung học cơ sở	09	
- Trung học phổ thông	10	
- Sơ cấp	11	
- Trung cấp	12	
- Cao đẳng	13	
- Đại học	14	
- Thạc sĩ	15	
- Tiến sĩ	16	
5. Trong đó: Học hàm		
- Giáo sư	17	
- Phó giáo sư	18	
6. Chia theo trình độ ngoại ngữ		
- Tiếng Anh		
+ Đại học trở lên	19	
+ Chứng chỉ theo KNLNNVN (chi tiết 6 bậc theo TT01/2014/TT-BGDĐT)	20	
+ Chứng chỉ khác	21	
- Ngoại ngữ khác		
+ Đại học trở lên	22	
+ Chứng chỉ khác	23	
- Tiếng dân tộc		
+ Có chứng chỉ	24	
+ Sử dụng giao tiếp được	25	
7. Chia theo trình độ tin học		
- Đại học trở lên	26	

	Mã số	Số lượng viên chức
A	B	1
- Trung cấp, cao đẳng	27	
- Chứng chỉ	28	
8. Chia theo trình độ lý luận chính trị		
- Sơ cấp	29	
- Trung cấp	30	
- Cao cấp	31	
- Đại học	32	
9. Chia theo chức danh nghề nghiệp viên chức		
- Hạng I	33	
- Hạng II	34	
- Hạng III	35	
- Hạng IV	36	
10. Chia theo nhóm tuổi		
- Từ 30 trở xuống	37	
- Từ 31 đến 40	38	
- Từ 41 đến 50	39	
- Từ 51 đến 55	40	
- Từ 56 đến 60	41	
- Trên 60 tuổi	42	

Biểu số 0206a.N/BNV-CBCCVC: Số lượng viên chức (Lĩnh vực y tế)

Biểu số 0206b.N/BNV-CBCCVC: Số lượng viên chức (Lĩnh vực giáo dục, khoa học công nghệ, khoa học xã hội, văn hoá, thể thao và du lịch và lĩnh vực khác)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Viên chức là công dân Việt Nam được tuyển dụng theo vị trí việc làm, làm việc tại đơn vị sự nghiệp công lập theo chế độ hợp đồng làm việc, hưởng lương từ quỹ lương của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật. (Điều 2 Luật viên chức năm 2010).

Số lượng viên chức là tổng số viên chức đang làm việc, hưởng lương từ quỹ lương của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật tính đến thời điểm 31/12.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số lượng viên chức tương ứng với các dòng của cột A

3. Nguồn số liệu

a) Ở Trung ương

- Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập;

- Các cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập đơn vị sự nghiệp công lập.

b) Ở địa phương

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan chuyên môn thuộc ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Sở Nội vụ) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp.

Biểu số: 0207a.N/BNV-CBCCVC

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

SỐ LƯỢNG CÁN BỘ ĐƯỢC ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI CHẤT LƯỢNG

Năm...

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ Công chức - Viên chức

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số	Chia ra				
			Trung ương	Địa phương			
				Tổng số	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
A	B	1	2	3	4	5	6
Tổng số	01						
Phân loại theo kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng							
- Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	02						
- Hoàn thành tốt nhiệm vụ	03						
- Hoàn thành nhiệm vụ	04						
- Không hoàn thành nhiệm vụ	05						

Biểu số: 0207c.N/BNV-CBCCVC
 Ngày nhận báo cáo:
 Ngày 15 tháng 3 năm sau

**SỐ LƯỢNG VIÊN CHỨC
 ĐƯỢC ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI
 CHẤT LƯỢNG**
 Năm...

Đơn vị báo cáo:
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Vụ Công chức - Viên chức

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Số lượng viên chức		
		Tổng số	Viên chức quản lý	Viên chức không giữ chức vụ quản lý
A	B	1	2	3
Tổng số	01			
Phân loại theo kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng				
- Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	02			
- Hoàn thành tốt nhiệm vụ	03			
- Hoàn thành nhiệm vụ	04			
- Không hoàn thành nhiệm vụ	05			

Biểu số 0207a.N/BNV-CBCCVC: Số lượng cán bộ được đánh giá, xếp loại chất lượng

Biểu số 0207b.N/BNV-CBCCVC: Số lượng công chức được đánh giá, xếp loại chất lượng

Biểu số 0207c.N/BNV-CBCCVC: Số lượng viên chức được đánh giá, xếp loại chất lượng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cán bộ, công chức, viên chức được đánh giá, xếp loại chất lượng căn cứ theo Nghị định của Chính phủ về đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức.

Số lượng cán bộ, công chức, viên chức được đánh giá, xếp loại chất lượng là tổng số cán bộ, công chức, viên chức đủ điều kiện, tiêu chuẩn để thực hiện công tác đánh giá, xếp loại chất lượng theo quy định của Luật cán bộ, công chức, Luật viên chức và Nghị định của Chính phủ về đánh giá và xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức.

2. Cách ghi biểu

Biểu số 0207a.N/BNV-CBCCVC: Số lượng cán bộ được đánh giá, xếp loại chất lượng

Cột 1: Ghi tổng số cán bộ trung ương và địa phương được đánh giá, xếp loại chất lượng tương ứng với các dòng của cột A

Cột 2: Ghi số cán bộ ở trung ương được đánh giá, xếp loại chất lượng tương ứng với các dòng của cột A

Cột 3: Ghi tổng số cán bộ ở địa phương được đánh giá, xếp loại chất lượng tương ứng với các dòng của cột A

Cột 4: Ghi số cán bộ cấp tỉnh được đánh giá, xếp loại chất lượng tương ứng với các dòng của cột A

Cột 5: Ghi số cán bộ cấp huyện được đánh giá, xếp loại chất lượng tương ứng với các dòng của cột A

Cột 6: Ghi số cán bộ cấp xã được đánh giá, xếp loại chất lượng tương ứng với các dòng của cột A

Biểu số 0207b.N/BNV-CBCCVC: Số lượng công chức được đánh giá, xếp loại chất lượng

Cột 1: Ghi tổng số công chức trung ương và địa phương được đánh giá, xếp loại chất lượng tương ứng với các dòng của cột A

Cột 2: Ghi tổng số công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trung ương và địa phương được đánh giá, xếp loại chất lượng tương ứng với các dòng của cột A

Cột 3: Ghi tổng số công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trung ương và địa phương được đánh giá, xếp loại chất lượng tương ứng với các dòng của cột A

Cột 4: Ghi tổng số công chức ở trung ương được đánh giá, xếp loại chất lượng tương ứng với các dòng của cột A

Cột 5: Ghi số công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý ở trung ương được đánh giá, xếp loại chất lượng tương ứng với các dòng của cột A

Cột 6: Ghi tổng số công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý ở trung ương được đánh giá, xếp loại chất lượng tương ứng với các dòng của cột A

Cột 7: Ghi tổng số công chức địa phương được đánh giá, xếp loại chất lượng tương ứng với các dòng của cột A

Cột 8: Ghi tổng số công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý địa phương được đánh giá, xếp loại chất lượng tương ứng với các dòng của cột A

Cột 9: Ghi tổng số công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý ở địa phương được đánh giá, xếp loại chất lượng tương ứng với các dòng của cột A

Biểu số 0207c.N/BNV-CBCCVC: Số lượng viên chức được đánh giá, xếp loại chất lượng

Cột 1: Ghi tổng số viên chức được đánh giá, xếp loại chất lượng tương ứng với các dòng của cột A

Cột 2: Ghi số viên chức quản lý được đánh giá, xếp loại chất lượng tương ứng với các dòng của cột A

Cột 3: Ghi số viên chức không giữ chức vụ quản lý được đánh giá, xếp loại chất lượng tương ứng với các dòng của cột A

3. Nguồn số liệu

- Cơ quan quản lý công chức ở Trung ương; Cơ quan thành lập đơn vị sự nghiệp công lập ở Trung ương;

- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan chuyên môn thuộc ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Sở Nội vụ) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp ở địa phương.

Biểu số: 0208a.N/BNV-CBCCVC**SỐ LƯỢNG CÁN BỘ BỊ KỶ LUẬT**

Đơn vị báo cáo:

Ngày nhận báo cáo:

Năm...

Đơn vị nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

Vụ Công chức - Viên chức

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số	Chia ra				
			Số lượng cán bộ trung ương bị kỷ luật	Số lượng cán bộ địa phương bị kỷ luật			
				Tổng số	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
A	B	1	2	3	4	5	6
Tổng số	01						
Chia theo hình thức kỷ luật							
- Khiển trách	02						
- Cảnh cáo	03						
- Cách chức	04						
- Bãi nhiệm	05						
- Giáng chức	06						
- Hạ bậc lương	07						
- Buộc thôi việc	08						

Biểu số: 0208c.N/BNV-CBCCVC

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

SỐ LƯỢNG VIÊN CHỨC**BỊ KỶ LUẬT**

Năm...

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ Công chức - Viên chức

*Đơn vị tính:**Người*

	Mã số	Số lượng viên chức bị kỷ luật		
		Tổng số	Viên chức quản lý	Viên chức không giữ chức vụ quản lý
A	B	1	2	3
Tổng số	01			
Chia theo hình thức kỷ luật				
- Khiển trách	02			
- Cảnh cáo	03			
- Cách chức	04			
- Bãi nhiệm	05			
- Giáng chức	06			
- Hạ bậc lương	07			
- Buộc thôi việc	08			

Biểu số 0208a.N/BNV-CBCCVC: Số lượng cán bộ bị kỷ luật

Biểu số 0208b.N/BNV-CBCCVC: Số lượng công chức bị kỷ luật

Biểu số 0208c.N/BNV-CBCCVC: Số lượng viên chức bị kỷ luật

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật là tổng số cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật theo các hình thức kỷ luật theo quy định của pháp luật hiện hành tại thời điểm thống kê.

2. Cách ghi biểu

Biểu số 0208a.N/BNV-CBCCVC: Số lượng cán bộ bị kỷ luật

Cột 1: Ghi tổng số cán bộ trung ương và địa phương bị kỷ luật tương ứng với các dòng của cột A

Cột 2: Ghi số cán bộ ở trung ương bị kỷ luật tương ứng với các dòng của cột A

Cột 3: Ghi tổng số cán bộ ở địa phương bị kỷ luật tương ứng với các dòng của cột A

Cột 4: Ghi số cán bộ cấp tỉnh bị kỷ luật tương ứng với các dòng của cột A

Cột 5: Ghi số cán bộ cấp huyện bị kỷ luật tương ứng với các dòng của cột A

Cột 6: Ghi số cán bộ cấp xã bị kỷ luật tương ứng với các dòng của cột A

Biểu số 0208b.N/BNV-CBCCVC: Số lượng công chức bị kỷ luật

Cột 1: Ghi tổng số công chức trung ương và địa phương bị kỷ luật tương ứng với các dòng của cột A

Cột 2: Ghi tổng số công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trung ương và địa phương bị kỷ luật tương ứng với các dòng của cột A

Cột 3: Ghi tổng số công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trung ương và địa phương bị kỷ luật tương ứng với các dòng của cột A

Cột 4: Ghi tổng số công chức trung ương bị kỷ luật tương ứng với các dòng của cột A

Cột 5: Ghi số công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý ở trung ương bị kỷ luật tương ứng với các dòng của cột A

Cột 6: Ghi tổng số công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý ở trung ương bị kỷ luật tương ứng với các dòng của cột A

Cột 7: Ghi tổng số công chức địa phương bị kỷ luật tương ứng với các dòng của cột A

Cột 8: Ghi tổng số công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý địa phương bị kỷ luật tương ứng với các dòng của cột A

Cột 9: Ghi tổng số công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý ở địa phương bị kỷ luật tương ứng với các dòng của cột A

Biểu số 0208c.N/BNV-CBCCVC: Số lượng viên chức bị kỷ luật

Cột 1: Ghi tổng số viên chức bị kỷ luật tương ứng với các dòng của cột A

Cột 2: Ghi số viên chức quản lý bị kỷ luật tương ứng với các dòng của cột A

Cột 3: Ghi số viên chức không giữ chức vụ quản lý bị kỷ luật tương ứng với các dòng của cột A

3. Nguồn số liệu

- Cơ quan quản lý công chức ở Trung ương; Cơ quan thành lập đơn vị sự nghiệp công lập ở Trung ương;

- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan chuyên môn thuộc ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Sở Nội vụ) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp ở địa phương.

III. BIỂU MẪU LĨNH VỰC THANH TRA NGÀNH NỘI VỤ

Biểu số: 0301.N/BNV-TTB

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

**SỐ CUỘC THANH TRA,
KIỂM TRA CHUYÊN NGÀNH
NỘI VỤ**
Năm...

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Thanh tra Bộ Nội vụ

Đơn vị tính: Cuộc

	Mã số	Tổng số	Đơn vị thực hiện			
			Bộ Nội vụ		Sở Nội vụ	
			Thanh tra	Kiểm tra	Thanh tra	Kiểm tra
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	5
Tổng số	01					
1. Chia theo nội dung thanh tra, kiểm tra						
- Hành chính						
+ Tổ chức cán bộ						
+ PCTN						
+ Thi đua, khen thưởng						
+ Tôn giáo						
+ Khác						
- Chuyên ngành						
+ Tổ chức cán bộ						
+ Thi đua, khen thưởng						
+ Tôn giáo						
2. Chia theo kết quả						
<i>Trong đó: Đã ban hành</i>						
- Kết luận thanh tra						
- Thông báo kết quả kiểm tra						
3. Chia theo loại thanh tra, kiểm tra						
- Kế hoạch						
- Đột xuất						

Biểu số 0301.N/BNV-TTB: Số cuộc thanh tra, kiểm tra chuyên ngành nội vụ**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Thanh tra, kiểm tra chuyên ngành nội vụ là thanh tra, kiểm tra việc chấp hành chính sách, pháp luật, nhiệm vụ được giao của các cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nội vụ, Sở Nội vụ; thanh tra, kiểm tra chuyên ngành trong các lĩnh vực tổ chức bộ máy hành chính, sự nghiệp và quản lý biên chế nhà nước; chính quyền địa phương, địa giới hành chính; cán bộ, công chức, viên chức; tiền lương; tổ chức hội và các tổ chức phi chính phủ; văn thư, lưu trữ nhà nước; cải cách hành chính nhà nước; thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở; công tác thanh niên; thi đua khen thưởng; tôn giáo.

Số cuộc thanh tra, kiểm tra chuyên ngành nội vụ là tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra do Thanh tra Bộ Nội vụ, Thanh tra Sở Nội vụ, Thanh tra chuyên ngành của các cơ quan Ban Thi đua – Khen thưởng Trung ương, Ban Tôn giáo Chính phủ thực hiện trong thời điểm thống kê.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra chuyên ngành nội vụ tương ứng với các dòng của cột A

Cột 2: Ghi số cuộc thanh tra chuyên ngành nội vụ do Thanh tra Bộ Nội vụ thực hiện tương ứng với các dòng của cột A

Cột 3: Ghi số cuộc kiểm tra chuyên ngành nội vụ do Thanh tra Bộ Nội vụ thực hiện tương ứng với các dòng của cột A

Cột 4: Ghi số cuộc thanh tra chuyên ngành nội vụ do Thanh tra Sở Nội vụ thực hiện tương ứng với các dòng của cột A

Cột 5: Ghi số cuộc kiểm tra chuyên ngành nội vụ do Thanh tra Sở Nội vụ thực hiện tương ứng với các dòng của cột A

3. Nguồn số liệu

Số liệu thống kê do Ban Thi đua – Khen thưởng Trung ương, Ban Tôn giáo Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan chuyên môn thuộc ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Sở Nội vụ) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp.

Biểu số: 0302.N/BNV-TTB
 Ngày nhận báo cáo:
 Ngày 15 tháng 3 năm sau

**SỐ LƯỢNG GIẢI QUYẾT ĐƠN KHIẾU
 NẠI, TỐ CÁO, KIẾN NGHỊ, PHẢN
 ÁNH VỀ NGÀNH NỘI VỤ**
 Năm...

Đơn vị báo cáo:
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Thanh tra Bộ Nội vụ

Đơn vị tính: Đơn

	Mã số	Tổng số	Bộ Nội vụ			Sở Nội vụ
			Thanh tra Bộ	Ban Thi đua – Khen thưởng TƯ	Ban Tôn giáo Chính phủ	
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	5
Tổng số	01					
1. Chia ra						
- Khiếu nại	02					
- Tố cáo	03					
- Kiến nghị, phản ánh	04					
2. Kết quả giải quyết						
- Đã giải quyết	05					
- Kiến nghị thu hồi cho NN	06					
- Trả lại cho tổ chức, cá nhân						
- Kiến nghị xử lý hành chính	07					
+ Số cơ quan, tổ chức bị xử lý	08					
+ Số cán bộ, công chức, viên chức	09					
- Chuyên cơ quan điều tra	10					
3. Theo nội dung						
- Lĩnh vực hành chính	11					
- Lĩnh vực chuyên ngành Nội vụ	12					
- Lĩnh vực khác	13					

Biểu số 0302.N/BNV-TTB: Số lượng giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh về ngành nội vụ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Khiếu nại là việc công dân, cơ quan, tổ chức hoặc cán bộ, công chức, viên chức theo thủ tục do Luật khiếu nại quy định, đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét lại quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan hành chính nhà nước, của người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước, của đơn vị sự nghiệp công lập, người có thẩm quyền trong đơn vị sự nghiệp công lập liên quan đến lĩnh vực nội vụ, hoặc quyết định kỷ luật cán bộ, công chức khi có căn cứ cho rằng quyết định hoặc hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

Tố cáo là việc công dân theo thủ tục do Luật tố cáo quy định báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền biết về hành vi vi phạm pháp luật của bất cứ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức trong lĩnh vực nội vụ.

Kiến nghị là việc công dân hoặc tổ chức đề nghị với cá nhân, hoặc cơ quan quản lý hành chính nhà nước có thẩm quyền can xử lý hoặc điều chỉnh, sửa đổi hoặc có các giải pháp, biện pháp và hình thức quản lý, điều hành một lĩnh vực chuyên môn nào đó đã được triển khai thực hiện trong quá trình quản lý hành chính nhà nước; các giải pháp, biện pháp và hình thức quản lý đó mà chủ thể kiến nghị cho rằng sẽ không hiệu quả, không phù hợp, không khả thi, có thể gây hoặc đã gây hậu quả xấu đến hoạt động bình thường và lợi ích hợp pháp của công dân, tổ chức và tập thể liên quan đến lĩnh vực nội vụ.

Phản ánh là việc công dân, tổ chức nêu lên và đề xuất với cá nhân, đơn vị có thẩm quyền xem xét, xử lý kịp thời những sự việc phát sinh làm ảnh hưởng xấu đến các hoạt động bình thường hoặc gây thiệt hại đến lợi ích hợp pháp trong lĩnh vực nội vụ.

Số lượng giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh là tổng số đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh được giải quyết trong lĩnh vực nội vụ do Thanh tra Bộ Nội vụ, Thanh tra Sở Nội vụ, Thanh tra chuyên ngành của các cơ quan Ban Thi đua – Khen thưởng Trung ương, Ban Tôn giáo Chính phủ thực hiện trong thời điểm thống kê.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số lượng đơn giải quyết tương ứng với các dòng của cột A

Cột 2: Ghi số lượng đơn do Thanh tra Bộ giải quyết tương ứng với các dòng của cột A

Cột 3: Ghi số lượng đơn do Ban Thi đua – Khen thưởng Trung ương giải quyết tương ứng với các dòng của cột A

Cột 4: Ghi số lượng đơn do Ban Tôn giáo Chính phủ giải quyết tương ứng với các dòng của cột A

Cột 5: Ghi số lượng đơn do Sở Nội vụ giải quyết tương ứng với các dòng của cột A

3. Nguồn số liệu

Số liệu thống kê do Ban Thi đua – Khen thưởng Trung ương; Ban Tôn giáo Chính phủ; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan chuyên môn thuộc ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Sở Nội vụ) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp.

Biểu số: 0303.N/BNV-TTB
 Ngày nhận báo cáo:
 Ngày 15 tháng 3 năm sau

**SỐ LƯỢT TIẾP CÔNG DÂN LIÊN
 QUAN ĐẾN NGÀNH NỘI VỤ**
 Năm...

Đơn vị báo cáo:
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Thanh tra Bộ Nội vụ

Đơn vị tính: Lượt

	Mã số	Tổng số	Bộ Nội vụ			Số Nội vụ
			Thanh tra Bộ	Ban Thi đua – Khen thưởng TƯ	Ban Tôn giáo Chính phủ	
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	5
Tổng số	01					
1. Chia ra:						
a. Tiếp thường xuyên	02					
- Số lượt tiếp	03					
- Số người được tiếp	04					
- Số đoàn đông người						
b. Tiếp định kỳ, đột xuất của Thủ trưởng	05					
- Tiếp định kỳ	06					
- Tiếp đột xuất	07					
- Ủy quyền tiếp	08					
2. Kết quả phân loại, xử lý đơn qua tiếp công dân						
- Khiếu nại	09					
- Tố cáo	10					
- Kiến nghị, phản ánh	11					
3. Kết quả tiếp công dân						
- Đã giải quyết	12					
- Chưa giải quyết	13					

Biểu số 0303.N/BNV-TTB: Số lượt tiếp công dân liên quan đến ngành nội vụ**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tiếp công dân là việc cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân quy định tại Điều 4 của Luật tiếp công dân đón tiếp để lắng nghe, tiếp nhận khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân; giải thích, hướng dẫn cho công dân về việc thực hiện khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh theo đúng quy định của pháp luật trong lĩnh vực nội vụ.

Số lượt tiếp công dân là tổng số lần đón tiếp công dân đến để lắng nghe, tiếp nhận khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân; giải thích, hướng dẫn cho công dân về việc thực hiện khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh theo đúng quy định của pháp luật trong lĩnh vực nội vụ do Thanh tra Bộ Nội vụ, Thanh tra Sở Nội vụ, Thanh tra chuyên ngành của các cơ quan Ban Thi đua – Khen thưởng Trung ương, Ban Tôn giáo Chính phủ thực hiện trong thời điểm thống kê.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số lượt tiếp công dân liên quan đến ngành nội vụ tương ứng với các dòng của cột A

Cột 2: Ghi số lượt tiếp công dân liên quan đến ngành nội vụ của Thanh tra Bộ tương ứng với các dòng của cột A

Cột 3: Ghi số lượt tiếp công dân liên quan đến ngành nội vụ của Ban Thi đua – Khen thưởng Trung ương tương ứng với các dòng của cột A

Cột 4: Ghi số lượt tiếp công dân liên quan đến ngành nội vụ của Ban Tôn giáo Chính phủ tương ứng với các dòng của cột A

Cột 5: Ghi số lượt tiếp công dân liên quan đến ngành nội vụ của Sở Nội vụ tương ứng với các dòng của cột A

3. Nguồn số liệu

Số liệu thống kê do Ban Thi đua – Khen thưởng Trung ương; Ban Tôn giáo Chính phủ; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan chuyên môn thuộc ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Sở Nội vụ) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp.

IV. BIỂU MẪU THUỘC HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ QUỐC GIA

Biểu số: 0213b.N/BNV-QG

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

**TỶ LỆ CƠ QUAN CHÍNH
QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG CÁC
CẤP CÓ LÃNH ĐẠO CHỦ
CHỐT LÀ NỮ**

Năm:...

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ Công tác thanh niên

Đơn vị tính: - Cơ quan

- Tỷ lệ %

	Mã số	Tổng số	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
A	B	1	2	3	4
Số cơ quan chính quyền địa phương	01				
Số cơ quan chính quyền địa phương có lãnh đạo chủ chốt là nữ	02				
Tỷ lệ cơ quan chính quyền địa phương có lãnh đạo chủ chốt là nữ	03				

Biểu số 0213b.N/BNV-QG: Tỷ lệ cơ quan chính quyền địa phương các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Cơ quan quản lý nhà nước trung ương bao gồm: Bộ, cơ quan ngang bộ.

Lãnh đạo chủ chốt của các bộ, cơ quan ngang bộ gồm: Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ; Thứ trưởng và tương đương;

b) Chính quyền địa phương bao gồm: Hội đồng nhân dân và uỷ ban nhân dân các cấp. Đối với chính quyền đô thị không tổ chức hội đồng nhân dân quận, phường sẽ không bao gồm hội đồng nhân dân ở các cấp này.

Lãnh đạo chủ chốt của hội đồng nhân dân, uỷ ban nhân dân các cấp gồm:

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân các cấp;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp;

Cơ quan quản lý nhà nước trung ương, chính quyền địa phương có lãnh đạo chủ chốt là nữ thoả mãn điều kiện có ít nhất 01 lãnh đạo chủ chốt của cơ quan đó là nữ.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ cơ quan quản lý nhà nước, chính quyền địa phương có lãnh đạo chủ chốt là nữ (\%)} = \frac{\text{Số cơ quan quản lý nhà nước, chính quyền địa phương có lãnh đạo chủ chốt là nữ}}{\text{Tổng số cơ quan quản lý nhà nước, chính quyền địa phương các cấp}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Trung ương: Bộ, cơ quan ngang bộ;
- Địa phương: Hội đồng nhân dân/Ủy ban nhân dân; cấp hành chính.

3. Cách ghi biểu

Biểu số 0213b.N/BNV-QG: Tỷ lệ cơ quan chính quyền địa phương các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ

Cột 1: Ghi tổng số tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 2: Ghi số liệu về cơ quan chính quyền địa phương cấp tỉnh tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 3: Ghi số liệu về cơ quan chính quyền địa phương cấp huyện tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 4: Ghi số liệu về cơ quan chính quyền địa phương cấp xã tương ứng với các dòng của cột A.

4. Nguồn số liệu

- **Biểu số 0213b.N/BNV-QG:** Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan chuyên môn thuộc ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Sở Nội vụ) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp.

Biểu mẫu số 06a.VPB**TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG VỊ TRÍ VIỆC LÀM CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CỦA CÁC BỘ, NGÀNH TẠI THỜI ĐIỂM
31/12/2022**

TT	Loại hình tổ chức	Số lượng vị trí việc làm				
		Tổng số	Chia ra:			
			Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý	Vị trí việc làm nghịệp vụ chuyên ngành	Vị trí việc làm nghịệp vụ chuyên môn dùng chung (nếu có)	Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ
1	2	3=4+5+6+7	4	5	6	7
	Tổng cộng (I+II+III+IV+V)					
I	LÃNH ĐẠO BỘ, NGÀNH					
II	CÁC TỔ CHỨC THUỘC BỘ, NGÀNH					
1	Văn phòng					
2	Thanh tra					
3	Vụ A					
III	CỤC VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG					
1	Cục A					
2	Cục B					
...						
IV	TỔNG CỤC VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG					
1	Tổng cục A					
a	Văn phòng					
b	Thanh tra					

c	Vụ A				
...	Cục (thuộc Tổng cục)				
2	Tổng cục B				
V	CÁC TỔ CHỨC KHÁC CÓ SỬ DỤNG BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC				
1	Tổ chức A				
2	Tổ chức B				

Biểu mẫu số 06b.VPB

**TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG VỊ TRÍ VIỆC LÀM CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CỦA ĐỊA PHƯƠNG TẠI THỜI ĐIỂM
31/12/2022**

TT	Loại hình tổ chức	Số lượng vị trí việc làm				
		Tổng số	Chia ra:			
			Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý	Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành	Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên môn dùng chung (nếu có)	Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ
1	2	3=4+5+6+7	4	5	6	7
	Tổng cộng (A+B)					
A	CẤP TỈNH					
I	LÃNH ĐẠO TỈNH					
II	CÁC CƠ QUAN CHUYÊN MÔN					
1	Sở A					
2	Sở B					

TT	Loại hình tổ chức	Số lượng vị trí việc làm				
		Tổng số	Chia ra:			
			Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý	Vị trí việc làm nghịệp vụ chuyên ngành	Vị trí việc làm nghịệp vụ chuyên môn dùng chung (nếu có)	Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ
1	2	3=4+5+6+7	4	5	6	7
...	...					
...	...					
...	Văn phòng...					
...	Thanh tra tỉnh					
III	CÁC TỔ CHỨC KHÁC CÓ SỬ DỤNG BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC					
1	Văn phòng...					
...	...					
...	Ban Quản lý...					
...	...					
B	CẤP HUYỆN					
I	Huyện A					
II	Huyện B					

VI. LĨNH VỰC CÔNG TÁC THANH NIÊN

5.1. Biểu mẫu số 01.VPB

TUYỂN DỤNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 140/2017/NĐ-CP

STT	Nội dung (Tính đến thời điểm 31/12/2022)	Tổng số	Nam	Nữ
I	Sinh viên tốt nghiệp xuất sắc			
II	Cán bộ khoa học trẻ			
1	Thạc sĩ			
2.	Bác sĩ chuyên khoa cấp I			
3.	Bác sĩ nội trú			
4.	Dược sĩ chuyên khoa cấp I			
5.	Tiến sĩ			
6.	Bác sĩ chuyên khoa cấp II			
7	Dược sĩ chuyên khoa cấp II			
	Tổng			

5.2. Biểu mẫu số 02.VPB

THỰC HIỆN ĐỀ ÁN TRÍ THỨC TRẺ

(Thực hiện theo Nghị quyết số 136/NQ-CP ngày 01/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành về giải pháp về bố trí đối với Đội viên Đề án).

Tổng số đội viên được tuyển chọn	Tổng số đội viên có nhu cầu bố trí, sử dụng công việc	Đội viên đã được bố trí, sắp xếp công việc Tính đến thời điểm 31/12/2022			Chưa được bố trí, sử dụng
		Cán bộ	Công chức	Viên chức	